

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29/8/2025

V/v: ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13- P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đình Phúc, Bà Đoàn Thị Chuyên.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Đình Lân - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 13- P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13- P tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Sản - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 13- P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2025/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2025 về ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Hoàng Thị H**, sinh ngày 16/7/1991

Số CCCD: 030191001241

Nơi tH trú: Đội 3, thôn G, xã T, huyện TM, tỉnh H (Nay là thôn G, xã TM, thành phố P).

Chỗ ở: thôn Phương Khê, xã Nam TM, thành phố P.

- Bị đơn: Anh **An Văn M**, sinh ngày 12/02/1990

Số CMND: 142446713

Nơi tH trú: Đội 3, thôn G, xã T, huyện TM, tỉnh H (Nay là thôn G, xã TM, thành phố P).

(Chị H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; Anh M vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Hoàng Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh M được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện TM, tỉnh H (nay là UBND xã TM, thành phố P) ngày 25/02/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà của bố mẹ chồng. Vợ chồng ở với nhau được 03 năm thì anh M đi lao động nước ngoài. Sau đó vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Anh M có tình cảm với người phụ nữ khác, không có trách nhiệm với vợ con, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Anh M ra nước ngoài làm không gửi tiền về, thậm chí còn nợ nần không làm ăn được nên chỉ một thời gian ngắn lại phải quay trở về nước. Sau khi anh M trở về, vợ chồng chung sống với nhau nhưng mâu thuẫn rất lớn do nghi ngờ nhau về các vấn đề tình cảm, kinh tế. Anh M nhiều lần đánh chị. Đến tháng 3/2024, anh M đánh chị nhiều lần nên gia đình chồng đưa mẹ con chị về nhà ngoại từ ngày 10/3/2024. Từ đó chị không quay về nhà chồng nữa. Anh M cũng

không đến tìm chị. Vợ chồng không liên lạc với nhau, việc ai người ấy làm. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh M. Hiện nay chị chỉ biết anh M vẫn ở cùng nhà với bố mẹ đẻ anh ấy, còn anh M làm công việc gì, ở đâu chị không biết. Thời điểm vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đánh cãi nhau, anh M đã làm đơn xin ly hôn chị và chị đã ký đơn, nhưng sau đó anh M không nộp đơn lên Toà. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh An Văn M.

Vợ chồng chị có một con chung là cháu An Hoàng Phúc, sinh ngày 22/9/2013. Hiện con đang ở với chị. Ly hôn, chị xin được tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh M phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/1 tháng. Hiện nay chị làm giáo viên Trường Mầm non T, mức lương 8.400.000đ/1 tháng. Chị ở cùng nhà với bố mẹ đẻ tại thôn Phương Khê, xã TM. Bố mẹ chị còn khoẻ, ở nhà làm nông nghiệp, hỗ trợ chị trông nom, chăm sóc, đưa đón cháu đi học.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân huyện TM (Nay là Toà án nhân dân Khu vực 13- P) đã tiến hành cấp, tổng đạt hợp lệ, niêm yết văn bản tố tụng cho anh An Văn M theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, anh M không trình bày ý kiến bằng văn bản gửi cho Toà án, không đến Toà án làm việc. Toà án đã đến gia đình anh M, gặp và làm việc với bố đẻ anh M là ông An Văn Quang để giao văn bản tố tụng, lấy lời khai. Ông Quang trình bày và xác nhận vợ chồng chị H anh M xảy ra nhiều mâu thuẫn, chị H đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 3/2024 từ đó anh chị sống ly thân nhau, chị H không quay về nhà chồng nữa. Việc chị H xin ly hôn anh M và đề nghị giải quyết nuôi con chung, gia đình ông không có ý kiến gì mà để các con tự quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13- P phát biểu ý kiến: Xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX và thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn thực hiện chưa đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội; Đề nghị: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị H được ly hôn anh An Văn M; Về con chung: Giao con chung An Hoàng Phúc, sinh ngày 22/9/2013 cho chị Hoàng Thị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh An Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị H số tiền 1.930.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Anh An Văn M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Không phải giải quyết; Về án phí: Chị Hoàng Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh An Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Hoàng Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện TM (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 13- P) giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh An Văn M, đăng ký tH trú tại thôn G, xã T, huyện TM, tỉnh H (nay là thôn G, xã TM, thành phố P). Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 13- P. Xác định quan hệ tranh chấp về Hôn nhân và gia đình là ly hôn, nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Hoàng Thị H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn anh An Văn M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị H và anh An Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện TM, tỉnh H ngày 25-02-2013, nên quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị H là hợp pháp.

Căn cứ lời khai của H và các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Sau khi kết hôn, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, tH xuyên xảy ra cãi nhau, không tin tưởng nhau về tình cảm, kinh tế, không có tiếng nói chung. Theo chị H trình bày, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh M không tu chí làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con, anh còn có tình cảm với người phụ nữ khác, tình cảm lạnh nhạt, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Tháng 3/2024, chị H bỏ về nhà mẹ đẻ ở, anh chị sống ly thân từ đó đến nay, anh M không đến tìm, không có biện pháp hàn gắn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh M và thông báo tiến hành hòa giải, anh M không tham gia hoà giải, chứng tỏ anh M không tích cực, thiện chí hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Điều đó cho thấy anh chị không còn sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc nhau, đến nay anh chị vẫn tiếp tục sống ly thân bỏ mặc nhau, không còn tình nghĩa vợ chồng. Với thực trạng hôn nhân nói trên cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị H được ly hôn anh M là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh M, chị H có 01 con chung là cháu An Hoàng Phúc, sinh ngày 22/9/2013. Ly hôn, chị H xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phúc và yêu cầu anh M cấp dưỡng số tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng mỗi tháng để nuôi con chung.

Xét thấy, cháu An Hoàng Phúc đã được chị H đưa về nhà bố mẹ đẻ chị H để ở và sinh sống từ ngày 10/3/2025 đến nay, cháu Phúc có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với mẹ. Hiện chị H đang làm giáo viên Mầm non, có thu nhập 8.400.000 đồng/tháng và đang ở nhà của bố mẹ đẻ. Bà Nụ (mẹ đẻ của chị H) cam kết tạo điều kiện tốt nhất cho chị H chăm sóc cháu Phúc. Nhận thấy, chị H

có công việc, thu nhập ổn định, có người hỗ trợ chăm sóc con chung, để bảo đảm sự ổn định về môi trường sống, học tập và đáp ứng nguyện vọng của cháu Phúc, cần chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu An Hoàng Phúc cho chị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị Hoàng Thị H: Chị H yêu cầu số tiền cấp dưỡng từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/01 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Qua tài liệu có trong hồ sơ, xác định anh An Văn M đang làm công việc tự do, thu nhập không ổn định. Tuy nhiên, căn cứ khoản 2 Điều 82, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình, anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Mức cấp dưỡng chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng học tập cho 01 trẻ em căn cứ Điều 7 Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là không thấp hơn $\frac{1}{2}$ lương tối thiểu vùng; Nghị định 74/2024/NĐ-CP và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 128/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 thì mức lương tối thiểu vùng nơi đang sự đang cư trú là 3.860.000 đồng. Nên buộc anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H số tiền 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp và có căn cứ.

[4] Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị H, anh M không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Hoàng Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh An Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị định 74/2024/NĐ-CP và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 128/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2025; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị H được ly hôn anh An Văn M.

2. Về con chung: Giao con chung An Hoàng Phúc, sinh ngày 22/9/2013 cho chị Hoàng Thị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh An Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị H số tiền 2.000.000 đồng/1 tháng kể từ tháng 9/2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Anh An Văn M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền

trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Không phải giải quyết.

4. Về án phí: Chị Hoàng Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TM (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13- P) theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0006862 ngày 14 tháng 02 năm 2025. Chị H đã nộp đủ án phí.

Anh An Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự (án phí cấp dưỡng nuôi con).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 13- P;
- Phòng THADS Khu vực 13- P;
- Thi hành án DS thành phố P;
- Các đương sự;
- UBND xã TM (Giấy CNKH số 16/2013);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Nhàn